CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Miền Đông

Ngày 30/06/2025	12,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.4%	**-**	**5.2%**

DT thuần
Q2/25
22.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.6| -46.1%
YoY: ▼34.2| -59.9%

LN thuần
Q2/25
0.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.05| -67.4%
YoY: ▼0.89| -47.3%

LN sau thuế
Q2/25
0.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.64| -93.5%
YoY: ▼1.28| -87.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
6.8%
YoY: +/-▼ 3.0%

ROE (TTM)
Q2/25
17.1%
YoY: +/-▼ 1.2%

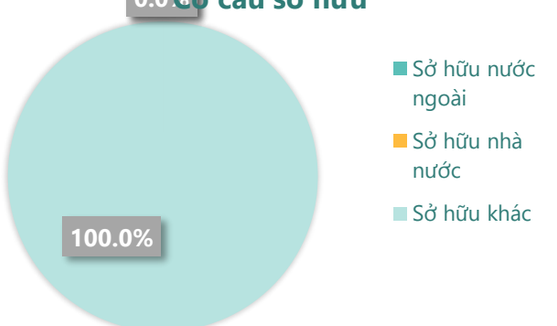
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,200 - 15,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	126
Số lượng CPLH (CP)	10,324,781
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	2,038
P/E	6.0

DT thuần
6T 2025
65.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼45.8| -41.5%

LN thuần
6T 2025
4.03
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0| 131%

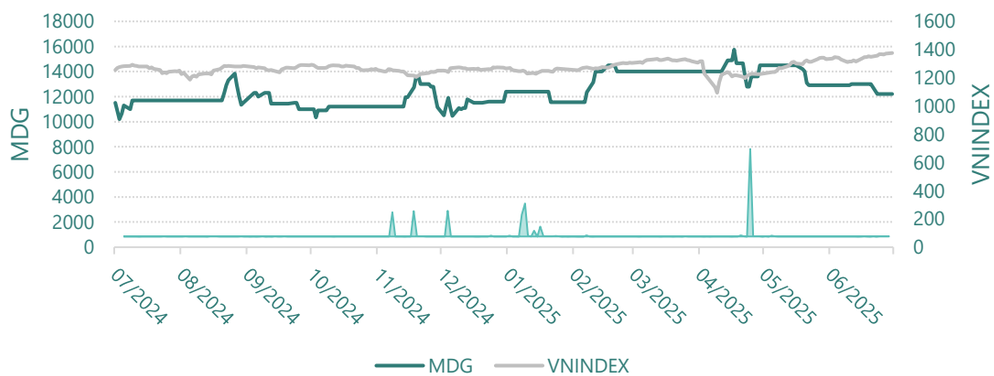
LN sau thuế
6T 2025
3.00
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0| 121%

Cơ cấu sở hữu

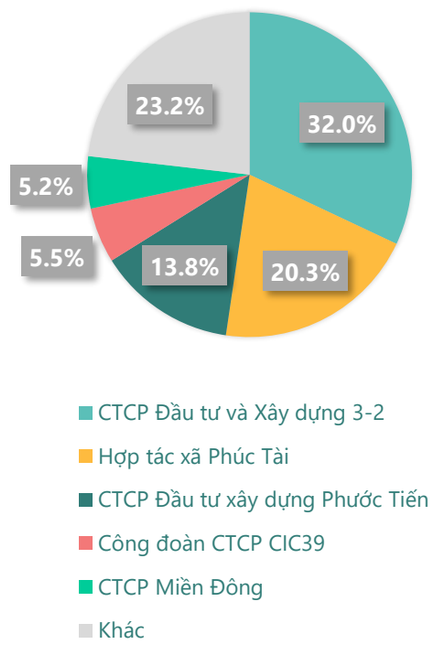


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



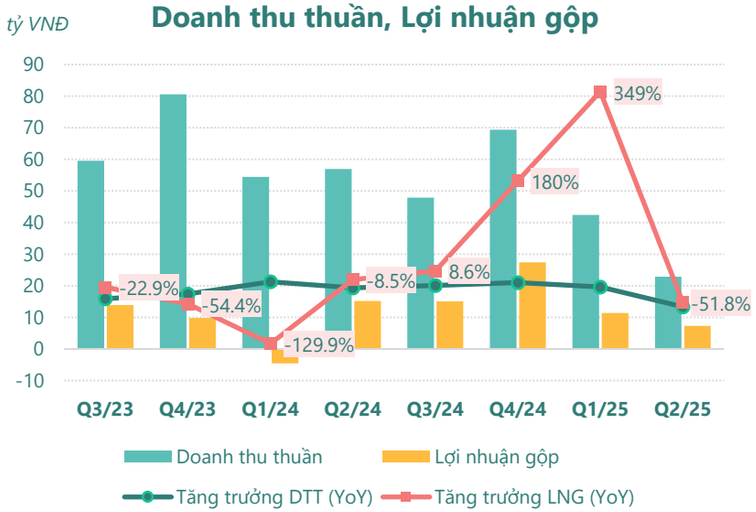
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

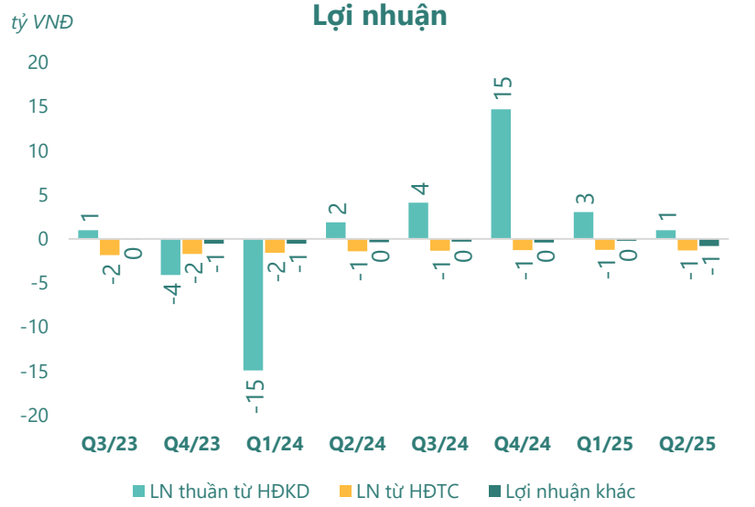
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



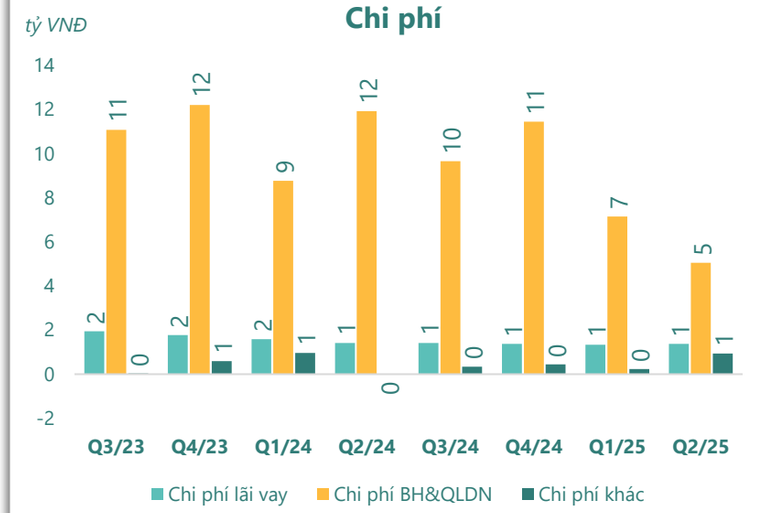
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



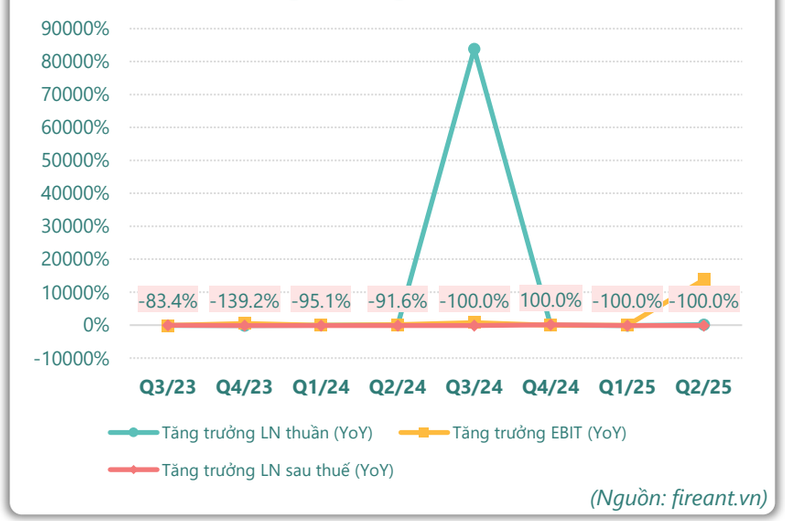
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



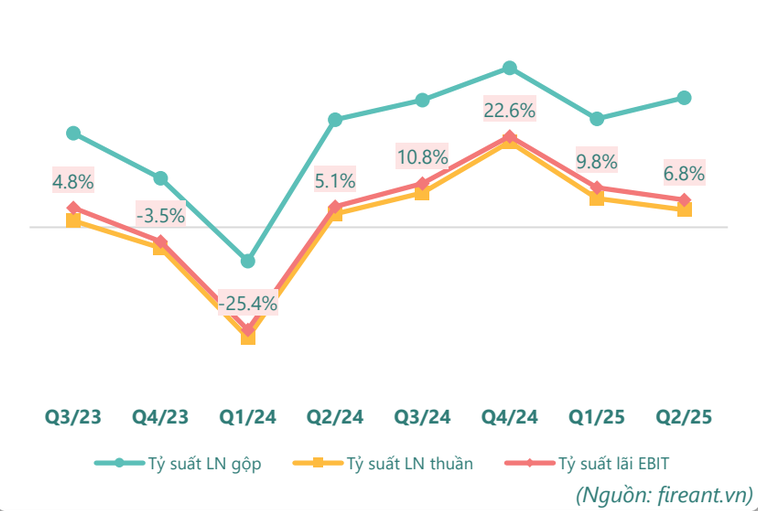
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



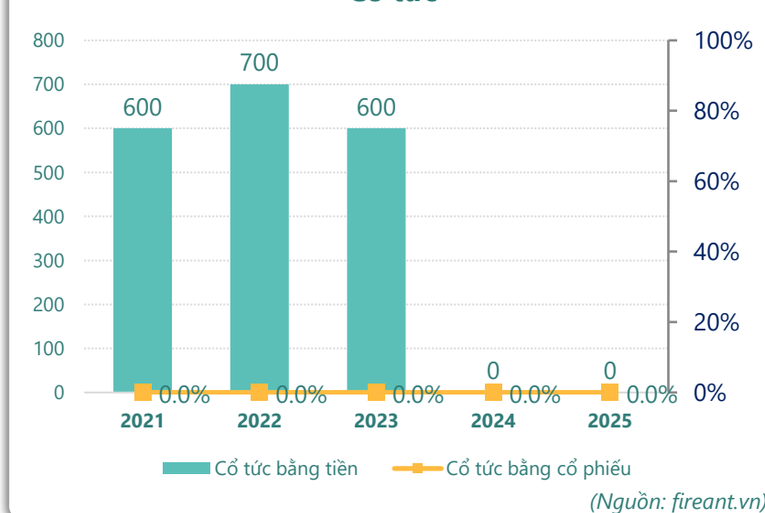
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

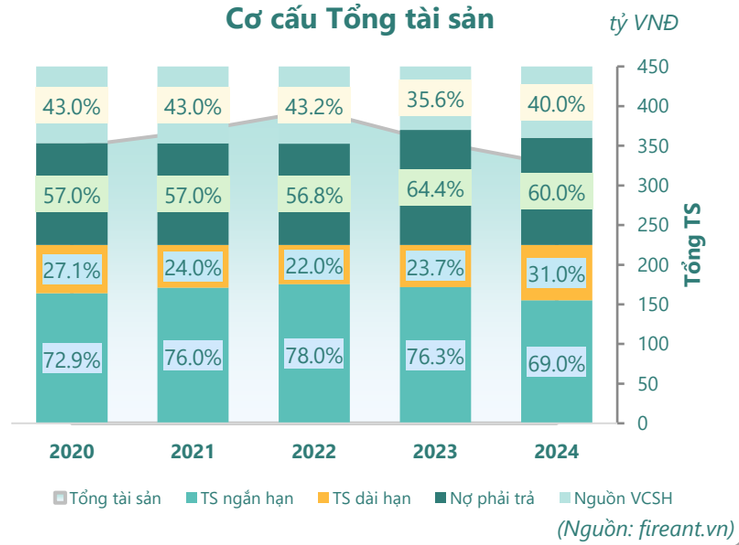
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

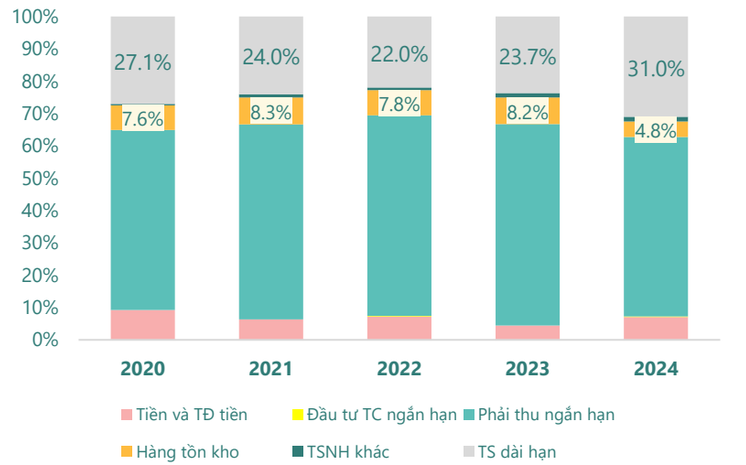
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



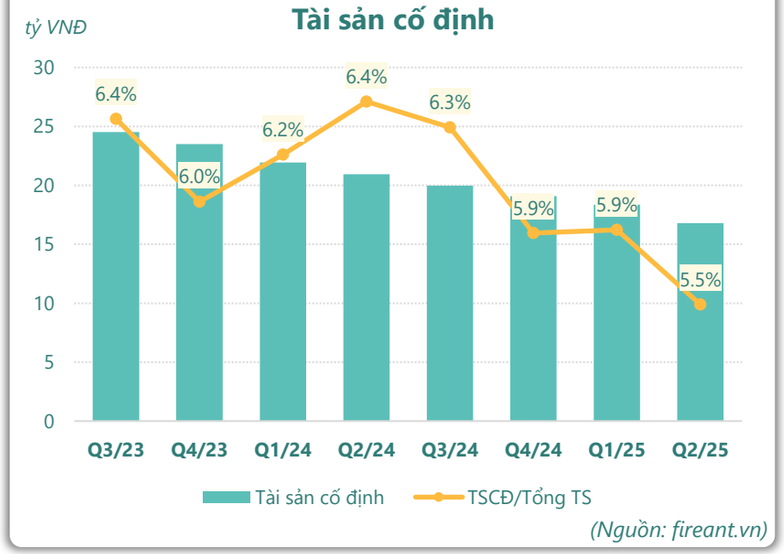
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



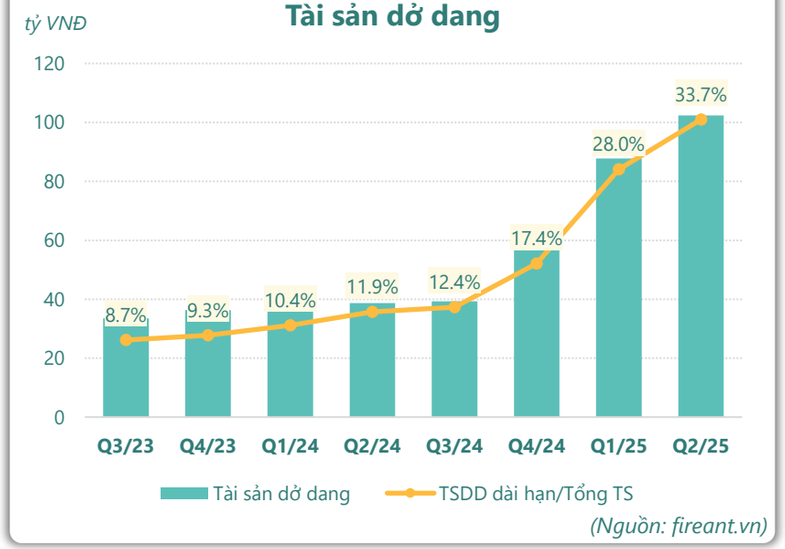
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



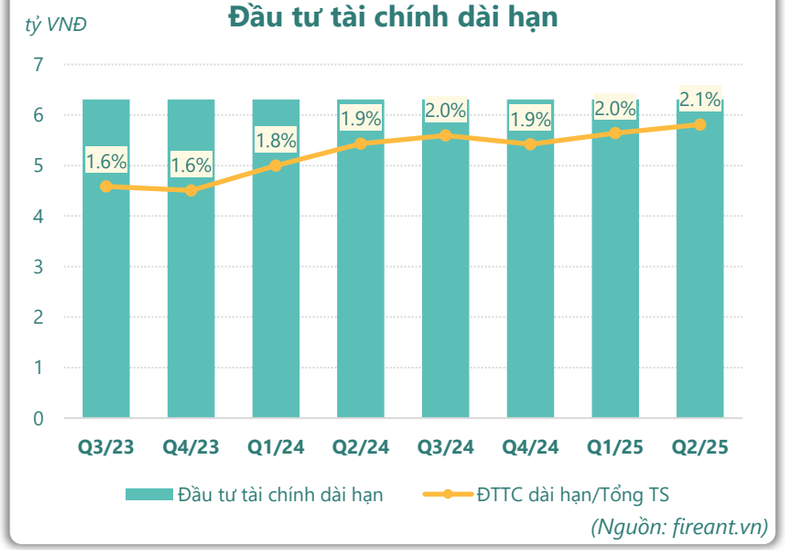
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



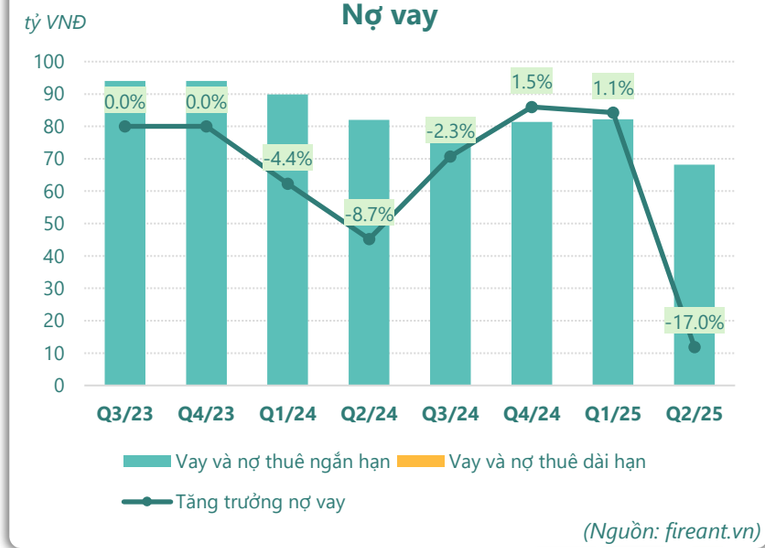
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

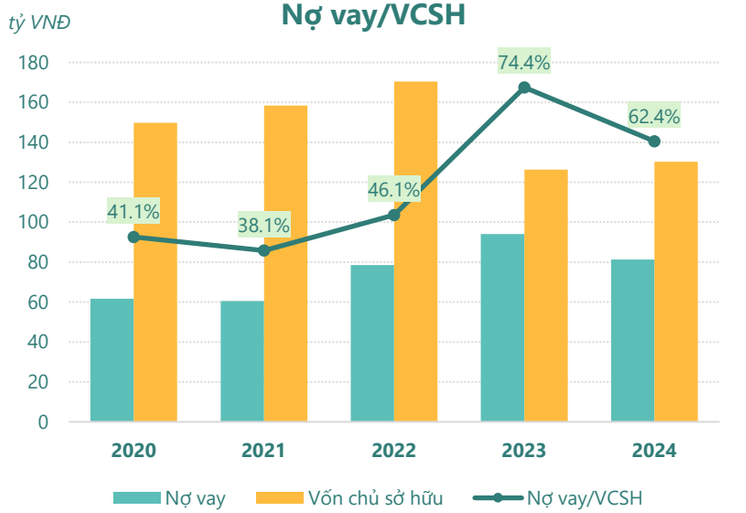
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



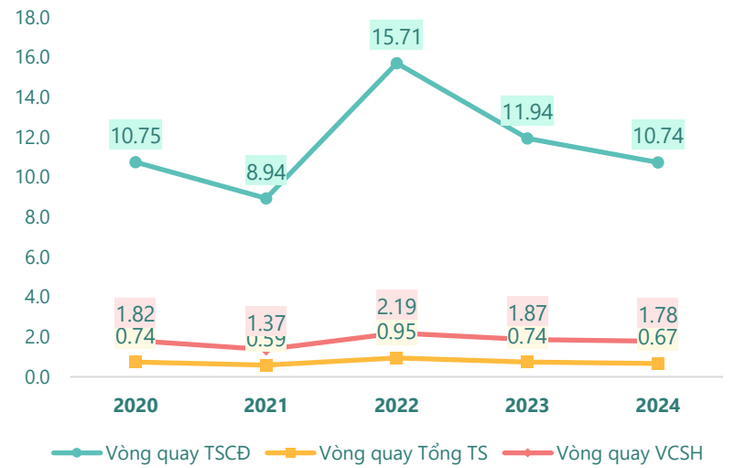
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



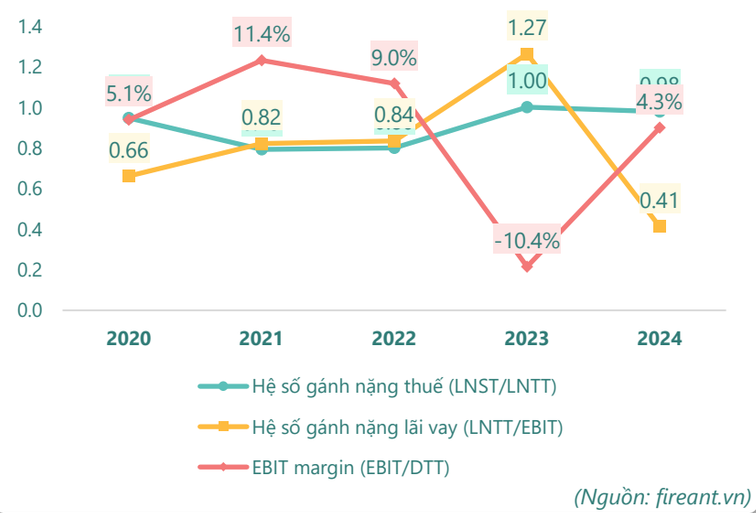
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



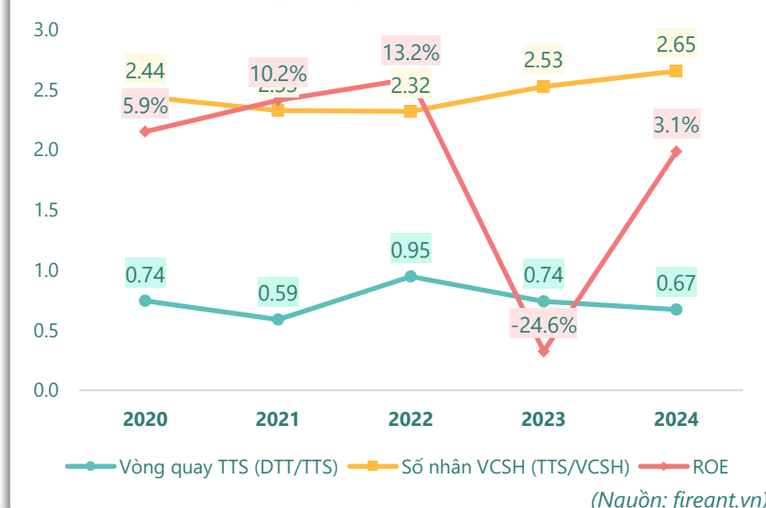
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



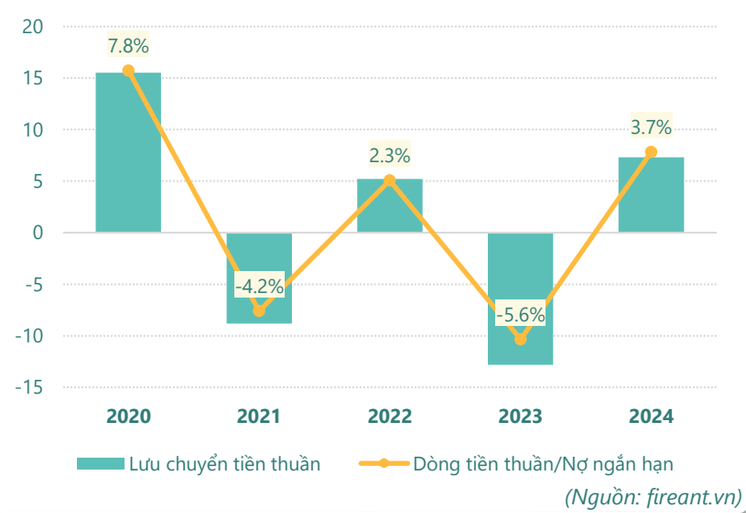
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**22.8**	**57.0**	**-59.9%**	**65.2**	**111**	**-41.5%**
Giá vốn hàng bán	15.5	41.7	-62.8%	46.5	101	-53.9%
Lợi nhuận gộp	7.33	15.2	-51.8%	18.7	10.6	76.3%
Doanh thu HĐTC	0.09	0.01	823%	0.21	0.05	316%
Chi phí TC	1.38	1.41	-1.8%	2.73	3.01	-9.4%
Chi phí lãi vay	1.37	1.41	-2.7%	2.71	3.01	-9.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.25	9.86	-67.1%	8.72	16.6	-47.3%
Chi phí QLDN	**1.80**	**2.08**	**-13.3%**	**3.47**	**4.14**	**-16.1%**
LN thuần từ HĐKD	0.99	1.88	-47.3%	4.03	-13.0	131%
Lợi nhuận khác	**-0.81**	**-0.37**	**-118%**	**-1.03**	**-0.90**	**-14.5%**
LN trước thuế	0.18	1.51	-87.9%	3.00	-13.9	122%
Lợi nhuận sau thuế	**0.18**	**1.46**	**-87.5%**	**3.00**	**-14.0**	**121%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.18**	**1.46**	**-87.5%**	**3.00**	**-14.0**	**121%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.43	15.3	5.87	27.0	22.4	-22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.07	-2.00	-0.54	-17.3	-31.2	25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.16	-7.80	-1.90	1.20	0.86	-14.0
Tiền đầu kỳ	15.8	3.32	8.85	12.3	23.2	15.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.5**	**5.53**	**3.43**	**10.9**	**-7.94**	**-11.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.32	8.85	12.3	23.2	15.2	4.13

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**304**	**326**	**-6.8%**
Tài sản ngắn hạn	161	225	-28.5%
Tiền và tương đương tiền	4.13	23.2	-82.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.46	0.31	1955%
Phải thu ngắn hạn	131	181	-27.4%
Hàng tồn kho	13.7	15.6	-12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.27	4.81	9.6%
Tài sản dài hạn	**143**	**101**	**41.5%**
Phải thu dài hạn	3.07	3.07	0.0%
Tài sản cố định	16.8	19.1	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	102	56.7	80.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.6**	**16.0**	**-9.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	171	196	-12.8%
Nợ ngắn hạn	**171**	**196**	**-12.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	68.2	81.3	-16.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.1	61.2	-21.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**133**	**130**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**133**	**130**	**2.3%**
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)